Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4806.20.00

Mã HS	4806.20.00
Mô tả hàng hóa	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ / - Giấy không thấm dầu mỡ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:41:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48062000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7523
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7523
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7523
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7236
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7191
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7191
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7191
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7191
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7191
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7191
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7241
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7241
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7241

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7241
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7241
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7241
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7242
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7242
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7242
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7242
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7242
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7242
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7243
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7197
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7199
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7199
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7199
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7199
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7199
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7199
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7227
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7227
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7227
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7227
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7227
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7227
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7273
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7273
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7273
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7273
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7273
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7253
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7253
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7253
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7253
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7253
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7253
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7262
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7262
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7262
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7262
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7262
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7262
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7254
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7254
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7254
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7254
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7254
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7254
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7255
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7255
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7255
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7255
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7255
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7221
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7221
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7221
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7221
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7221
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7221
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7221
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7256
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7256
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7256
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7256
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7256
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7256
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7256
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7256
RCEP B	2024	2024	8	B!F7256
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7256
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7256
RCEP B	2027	2027	6	B!I7256
RCEP C	2022	2022	*	C!D7256
RCEP C	2023	2023	*	C!E7256
RCEP C	2024	2024	*	C!F7256
RCEP C	2025	2025	*	C!G7256
RCEP C	2026	2026	*	C!H7256
RCEP C	2027	2027	*	C!I7256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7256
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7256
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7256
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7256
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7256
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7256
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7259
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7259
RCEP E	2024	2024	8	E!F7259
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7259
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7259
RCEP E	2027	2027	6	E!I7259
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7256
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7256
RCEP F	2024	2024	8	F!F7256
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7256
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7256
RCEP F	2027	2027	6	F!I7256
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F6714
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G6714
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H6714
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I6714

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4806.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4806.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7523), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.